

Số: 05/2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH MỨC NƯỚC TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ TRÊN CÁC SÔNG THUỘC PHẠM VI CẢ NƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia; các cơ quan phòng chống thiên tai từ trung ương đến địa phương; các tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp báo động lũ

1. Cấp báo động lũ là sự phân định cấp độ của lũ. Mỗi cấp độ lũ được xác định thông qua một giá trị mực nước tương ứng quy định tại các trạm thủy văn trên sông, suối, phản ánh mức độ nguy hiểm của lũ cũng như mức độ ngập lụt do lũ gây ra.
2. Cấp báo động lũ được phân thành ba cấp căn cứ vào đặc điểm, độ lớn mực nước lũ và mức độ tác động của lũ lụt đến an toàn đề điều, bờ, bãi sông, công trình và dân sinh, kinh tế - xã hội trên khu vực.

Điều 4. Quy định chi tiết mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông

1. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn chính trên các sông thuộc phạm vi cả nước được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.
2. Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đối với các vị trí thuộc địa bàn quản lý của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà chưa được quy định tại khoản 1 Điều này sẽ do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này quy định. Đối với các vị trí nằm trên các đoạn sông giáp ranh giữa các tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan phải trao đổi, thống nhất để ban hành một quy định chung về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại vị trí đó.

Điều 5. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tiếp nhận, tổng hợp thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc sử dụng cấp báo động lũ trong các hoạt động phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội;

b) Định kỳ 5 năm, tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung danh sách các trạm thủy văn được quy định cấp báo động lũ và mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ cho phù hợp với thực tế; gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 của năm thực hiện rà soát, đánh giá.

2. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền tổ chức sử dụng các quy định về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đảm bảo hiệu quả;

b) Định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này) trước ngày 20 tháng 12 để tổng hợp.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Tổ chức xây dựng, ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý chưa được quy định trong Quyết định này;

b) Tổ chức sử dụng các quy định về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đảm bảo hiệu quả;

c) Định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này) trước ngày 20 tháng 12 để tổng hợp.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các hoạt động khí tượng thủy văn, phòng, chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội đang sử dụng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông theo Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước tiếp tục thực hiện cho đến khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2020.

2. Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai;
- Ủy ban Quốc gia UPSCTT&TKCN;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).
Tuyinh

Trịnh Đình Dũng

PHỤ LỤC I

MỨC NƯỚC TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ TRÊN CÁC SÔNG THUỘC PHẠM VI CẢ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên tỉnh | Tên sông | Trạm thủy văn | Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m) | | |
|----|-------------|----------|---------------|---|-------|-------|
| | | | | I | II | III |
| 1 | Lai Châu | Nậm Bùn | Nà Hừ | 338,5 | 339,0 | 339,5 |
| 2 | Điện Biên | Nậm Rốm | Mường Thanh | 473,0 | 474,5 | 476,0 |
| 3 | | Nậm Nưa | Bản Yên | 474,0 | 475,0 | 476,0 |
| 4 | Sơn La | Nậm Pàn | Hát Lót | 511,5 | 512,5 | 513,5 |
| 5 | | Mã | Xã Là | 279,5 | 280,5 | 281,5 |
| 6 | Hòa Bình | Đà | Hòa Bình | 20,0 | 21,0 | 22,0 |
| 7 | | Bùi | Lâm Sơn | 21,5 | 22,5 | 23,5 |
| 8 | | Bôi | Hưng Thi | 10,0 | 11,0 | 13,0 |
| 9 | Hà Giang | Lô | Hà Giang | 99,0 | 101,0 | 103,0 |
| 10 | | Lô | Vĩnh Tuy | 47,0 | 49,0 | 50,0 |
| 11 | | Lô | Bắc Quang | 69,0 | 71,0 | 72,0 |
| 12 | | Gâm | Bắc Mê | 121,0 | 123,0 | 124,0 |
| 13 | Tuyên Quang | Lô | Hàm Yên | 32,0 | 33,0 | 34,0 |
| 14 | | Lô | Tuyên Quang | 22,0 | 24,0 | 26,0 |
| 15 | | Gâm | Na Hang | 53,0 | 55,0 | 57,0 |
| 16 | | Gâm | Chiêm Hóa | 36,5 | 37,5 | 38,5 |
| 17 | Cao Bằng | Gâm | Bảo Lạc | 196,0 | 197,0 | 198,0 |

| | | | | | | |
|----|---------------|-------------|---------------------|-------|-------|-------|
| 18 | | Giang | Bằng Giang | 180,5 | 181,5 | 182,5 |
| 19 | Bắc Kạn | Cầu | Bắc Kạn | 132,0 | 133,0 | 134,0 |
| 20 | | Cầu | Chợ Mới | 56,0 | 57,0 | 58,0 |
| 21 | | Cầu | Thác Giềng | 96,5 | 97,5 | 98,5 |
| 22 | Thái Nguyên | Cầu | Gia Báy | 25,0 | 26,0 | 27,0 |
| 23 | | Cầu | Chã | 8,0 | 9,0 | 10,0 |
| 24 | Lào Cai | Ngòi Nhù | Ngòi Nhù | 88,5 | 89,5 | 90,5 |
| 25 | | Hồng (Thao) | Lào Cai | 80,0 | 82,0 | 83,5 |
| 26 | | Chảy | Long Phúc (Bảo Yên) | 71,0 | 73,0 | 75,0 |
| 27 | | Hồng | Bảo Hà | 55,0 | 56,0 | 57,0 |
| 28 | | Nghĩa Đô | Vĩnh Yên | 129,5 | 130,5 | 131,5 |
| 29 | Yên Bái | Nậm Kim | Mù Căng Chải | 939,0 | 939,5 | 940,0 |
| 30 | | Ngòi Thia | Ngòi Thia | 44,5 | 45,5 | 46,5 |
| 31 | | Ngòi Hút | Ngòi Hút | 52,5 | 53,5 | 54,5 |
| 32 | | Chảy | Thác Bà | 21,0 | 21,5 | 22,0 |
| 33 | | Hồng (Thao) | Yên Bái | 30,0 | 31,0 | 32,0 |
| 34 | Phú Thọ | Hồng (Thao) | Phú Thọ | 17,5 | 18,2 | 19,0 |
| 35 | | Lô | Vụ Quang | 18,3 | 19,5 | 20,5 |
| 36 | | Lô | Việt Trì | 13,7 | 14,9 | 15,9 |
| 37 | | Búra | Thanh Sơn | 23,0 | 24,5 | 26,0 |
| 38 | Vĩnh Phúc | Phó Đáy | Quảng Cự | 28,5 | 29,0 | 29,5 |
| 39 | Lạng Sơn | Kỳ Cùng | Lạng Sơn | 252,0 | 254,0 | 256,0 |
| 40 | | Trung | Hữu Lũng | 17,0 | 18,0 | 19,0 |
| 41 | | Bắc Giang | Văn Mịch | 187,0 | 188,0 | 190,0 |
| 42 | Quảng Ninh | Đá Bạch | Đồn Sơn | 2,0 | 2,2 | 2,4 |
| 43 | | Tiên Yên | Bình Liêu | 79,5 | 80,5 | 81,5 |
| 44 | | Kinh Thầy | Bến Triều | 2,2 | 2,4 | 2,6 |
| 45 | TP. Hải Phòng | Bạch Đằng | Do Nghi | 2,0 | 2,2 | 2,4 |
| 46 | | Lạch Tray | Kiến An | 1,7 | 1,9 | 2,1 |
| 47 | | Cấm | Cửa Cấm | 1,9 | 2,0 | 2,1 |
| 48 | | Cấm | Cao Kênh | 1,9 | 2,1 | 2,2 |
| 49 | | Luộc | Chanh Chử | 2,5 | 3,0 | 3,5 |
| 50 | | Văn Úc | Trung Trang | 2,0 | 2,3 | 2,6 |
| 51 | | Văn Úc | Quang Phục | 1,9 | 2,1 | 2,3 |
| 52 | | Thái Bình | Đông Xuyên | 1,9 | 2,1 | 2,3 |

| | | | | | | |
|----|------------|------------|--------------------|------|------|------|
| 53 | | Mới | Tiên Tiến | 2,0 | 2,2 | 2,4 |
| 54 | Bắc Giang | Thương | Cầu Sơn | 14,0 | 15,0 | 16,0 |
| 55 | | Thương | Phủ Lạng Thương | 4,3 | 5,3 | 6,3 |
| 56 | | Lục Nam | Lục Nam | 4,3 | 5,3 | 6,3 |
| 57 | | Lục Nam | Chũ | 11,0 | 12,0 | 13,0 |
| 58 | | Cầm Đàn | Cầm Đàn | 41,0 | 43,0 | 45,0 |
| 59 | Bắc Ninh | Cầu | Phúc Lộc Phương | 6,0 | 7,0 | 8,0 |
| 60 | | Cầu | Đáp Cầu | 4,3 | 5,3 | 6,3 |
| 61 | | Đuống | Bến Hồ | 6,8 | 7,5 | 8,4 |
| 62 | TP. Hà Nội | Hồng | Sơn Tây | 12,4 | 13,4 | 14,4 |
| 63 | | Hồng | Hà Nội (Long Biên) | 9,5 | 10,5 | 11,5 |
| 64 | | Đà | Trung Hà | 15,0 | 16,0 | 17,0 |
| 65 | | Đuống | Thượng Cát | 9,0 | 10,0 | 11,0 |
| 66 | | Đáy | Ba Thá | 5,5 | 6,5 | 7,5 |
| 67 | Hải Dương | Thái Bình | Phả Lại | 4,0 | 5,0 | 6,0 |
| 68 | | Thái Bình | Phú Lương | 2,5 | 3,5 | 4,0 |
| 69 | | Thái Bình | Cát Khê | 3,5 | 4,5 | 5,0 |
| 70 | | Kinh Thầy | Bến Bình | 2,5 | 3,5 | 4,5 |
| 71 | | Kinh Môn | An Phụ | 2,2 | 2,6 | 2,9 |
| 72 | | Gù | Bá Nha | 2,0 | 2,4 | 2,7 |
| 73 | | Rạng | Quảng Đạt | 2,1 | 2,5 | 2,9 |
| 74 | Hưng Yên | Hồng | Hưng Yên | 5,5 | 6,3 | 7,0 |
| 75 | | Luộc | La Tiến | 4,2 | 4,7 | 5,4 |
| 76 | Hà Nam | Đáy | Phủ Lý | 3,0 | 3,5 | 4,0 |
| 77 | Thái Bình | Luộc | Triều Dương | 4,9 | 5,4 | 6,1 |
| 78 | | Trà Lý | TP. Thái Bình | 2,2 | 2,8 | 3,5 |
| 79 | | Trà Lý | Quyết Chiến | 2,7 | 3,3 | 3,9 |
| 80 | | Trà Lý | Đông Quý | 2,0 | 2,3 | 2,5 |
| 81 | | Hồng | Ba Lạt | 2,0 | 2,3 | 2,6 |
| 82 | | Hồng | Tiến Đức | 4,8 | 5,6 | 6,3 |
| 83 | Nam Định | Đào | Nam Định | 3,2 | 3,8 | 4,3 |
| 84 | | Ninh Cơ | Phủ Lễ | 2,0 | 2,3 | 2,5 |
| 85 | | Ninh Cơ | Trực Phương | 2,0 | 2,3 | 2,6 |
| 86 | Ninh Bình | Đáy | Ninh Bình | 2,5 | 3,0 | 3,5 |
| 87 | | Đáy | Như Tân | 1,6 | 1,9 | 2,2 |
| 88 | | Hoàng Long | Bến Đẽ | 3,0 | 3,5 | 4,0 |

| | | | | | | |
|-----|-----------|------------|-------------|-------|-------|-------|
| 89 | | Hoàng Long | Gián Khẩu | 2,5 | 3,1 | 3,7 |
| 90 | Thanh Hóa | Chu | Bái Thượng | 15,0 | 16,5 | 18,0 |
| 91 | | Chu | Xuân Khánh | 9,0 | 10,4 | 12,0 |
| 92 | | Chu | Cửa Đạt | 28,0 | 29,5 | 31,0 |
| 93 | | Mã | Lý Nhân | 9,5 | 11,0 | 12,0 |
| 94 | | Mã | Mường Lát | 170,0 | 171,5 | 173,0 |
| 95 | | Mã | Giàng | 4,0 | 5,5 | 6,5 |
| 96 | | Mã | Hồi Xuân | 59,0 | 62,0 | 64,0 |
| 97 | | Mã | Cầm Thủy | 17,5 | 19,0 | 20,2 |
| 98 | | Mã | Quảng Châu | 1,7 | 1,9 | 2,1 |
| 99 | | Bưởi | Kim Tân | 10,0 | 11,0 | 12,0 |
| 100 | | Bưởi | Thạch Quảng | 14,0 | 15,0 | 16,0 |
| 101 | | Yên | Chuối | 2,0 | 2,8 | 3,5 |
| 102 | | Yên | Ngọc Trà | 1,3 | 1,5 | 1,7 |
| 103 | | Lèn | Lèn | 4,0 | 5,0 | 6,0 |
| 104 | | Lèn | Cụ Thôn | 2,5 | 3,0 | 3,5 |
| 105 | | Ấm | Lang Chánh | 48,5 | 50,0 | 51,5 |
| 106 | Nghệ An | Cả | Nam Đàn | 5,4 | 6,9 | 7,9 |
| 107 | | Cả | Đô Lương | 14,5 | 16,5 | 18,0 |
| 108 | | Cả | Dừa | 20,5 | 22,5 | 24,5 |
| 109 | | Cả | Con Cuông | 28,0 | 29,0 | 30,5 |
| 110 | | Cả | Thạch Giám | 66,0 | 67,5 | 69,0 |
| 111 | | Hiếu | Nghĩa Khánh | 38,0 | 39,0 | 40,0 |
| 112 | | Hiếu | Quý Châu | 72,5 | 74,5 | 76,5 |
| 113 | | Nậm Mô | Mường Xén | 138,0 | 140,0 | 142,0 |
| 114 | | Lam | Chợ Trảng | 3,0 | 4,0 | 5,0 |
| 115 | | Lam | Yên Thượng | 7,0 | 8,0 | 9,0 |
| 116 | | Lam | Cửa Hội | 1,5 | 1,7 | 1,9 |
| 117 | Hà Tĩnh | La | Linh Cẩm | 4,5 | 5,5 | 6,5 |
| 118 | | Ngàn Phố | Sơn Diệm | 10,0 | 11,5 | 13,0 |
| 119 | | Ngàn Sâu | Hòa Duyệt | 7,5 | 9,0 | 10,5 |
| 120 | | Ngàn Sâu | Chu Lễ | 11,5 | 12,5 | 14,0 |
| 121 | | Cửa Nhượng | Cầm Nhượng | 1,8 | 2,3 | 2,8 |
| 122 | | Rào Cái | Thạch Đồng | 2,0 | 2,5 | 3,0 |
| 123 | | Gianh | Mai Hóa | 3,0 | 5,0 | 6,5 |
| 124 | | Gianh | Đồng Tâm | 7,0 | 13,0 | 16,0 |

| | | | | | | |
|-----|----------------|---------------|----------------|------|------|------|
| 125 | Quảng Bình | Gianh | Tân Mỹ | 1,1 | 1,3 | 1,5 |
| 126 | | Kiến Giang | Lệ Thủy | 1,2 | 2,2 | 2,7 |
| 127 | | Kiến Giang | Kiến Giang | 8,0 | 11,0 | 13,0 |
| 128 | | Nhật Lệ | Đồng Hới | 1,0 | 1,5 | 2,0 |
| 129 | Quảng Trị | Hiếu | Đông Hà | 2,0 | 3,0 | 4,0 |
| 130 | | Thạch Hãn | Thạch Hãn | 3,0 | 4,5 | 6,0 |
| 131 | | Cửa Việt | Cửa Việt | 1,0 | 1,5 | 2,0 |
| 132 | | Bến Hải | Gia Vòng | 5,0 | 8,0 | 11,0 |
| 133 | | Bến Hải | Hiền Lương | 1,0 | 2,0 | 2,5 |
| 134 | Thừa Thiên Huế | Bồ | Phú Ốc | 1,5 | 3,0 | 4,5 |
| 135 | | Hương | Huế (Kim Long) | 1,0 | 2,0 | 3,5 |
| 136 | | Tả Trạch | Thượng Nhật | 59,0 | 61,0 | 63,0 |
| 137 | TP. Đà Nẵng | Hàn | Cẩm Lệ | 1,0 | 2,0 | 2,5 |
| 138 | Quảng Nam | Vu Gia | Hội Khách | 14,5 | 15,5 | 16,5 |
| 139 | | Vu Gia | Ái Nghĩa | 6,5 | 8,0 | 9,0 |
| 140 | | Thu Bồn | Câu Lâu | 2,0 | 3,0 | 4,0 |
| 141 | | Thu Bồn | Hội An | 1,0 | 1,5 | 2,0 |
| 142 | | Thu Bồn | Hiệp Đức | 26,0 | 28,0 | 30,0 |
| 143 | | Thu Bồn | Giao Thủy | 6,5 | 7,5 | 8,8 |
| 144 | | Thu Bồn | Nông Sơn | 11,0 | 13,0 | 15,0 |
| 145 | | Cái | Thành Mỹ | 15,0 | 19,0 | 22,0 |
| 146 | | Tam Kỳ | Tam Kỳ | 1,7 | 2,2 | 2,7 |
| 147 | Quảng Ngãi | Trà Khúc | Sơn Giang | 35,0 | 36,0 | 38,0 |
| 148 | | Trà Khúc | Trà Khúc | 3,5 | 5,0 | 6,5 |
| 149 | | Vệ | An Chí | 8,0 | 8,6 | 9,2 |
| 150 | Bình Định | An Lão | An Hòa | 22,0 | 23,0 | 24,0 |
| 151 | | Lại Giang | Bồng Sơn | 6,0 | 7,0 | 8,0 |
| 152 | | Kôn | Bình Nghi | 15,5 | 16,5 | 17,5 |
| 153 | | Kôn | Vĩnh Sơn | 71,0 | 72,5 | 74,0 |
| 154 | | Kôn | Thạnh Hòa | 6,0 | 7,0 | 8,0 |
| 155 | Phú Yên | Kỳ Lộ | Hà Bằng | 7,5 | 8,5 | 9,5 |
| 156 | | Ba | Củng Sơn | 29,5 | 32,0 | 34,5 |
| 157 | | Đà Rằng | Phú Lâm | 1,7 | 2,7 | 3,7 |
| 158 | Khánh Hòa | Dinh Ninh Hòa | Ninh Hòa | 4,2 | 5,0 | 5,7 |
| 159 | | Cái Nha Trang | Đồng Trăng | 8,0 | 9,5 | 11,0 |
| 160 | Ninh Thuận | Cái Phan Rang | Tân Mỹ | 35,5 | 36,5 | 37,5 |
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|-----------------|---------------|-------------------|-------|-------|-------|
| 161 | | Cái Phan Rang | Phan Rang | 2,5 | 3,5 | 4,5 |
| 162 | Bình Thuận | Lũy | Sông Lũy | 26,5 | 27,5 | 28,5 |
| 163 | | Cà Ty | Phan Thiết | 1,0 | 1,5 | 2,0 |
| 164 | | La Ngà | Tà Pao | 119,0 | 120,0 | 121,0 |
| 165 | Kon Tum | Pô Kô | Đắk Môt | 584,5 | 585,5 | 586,5 |
| 166 | | Đắc Tờ Kan | Đắc Tô | 577,0 | 578,0 | 579,0 |
| 167 | | ĐắkBla | Kon Plông | 592,5 | 593,5 | 594,5 |
| 168 | | ĐắkBla | Kon Tum | 518,0 | 519,5 | 520,5 |
| 169 | Gia Lai | Ayun | PoMoRê | 676,0 | 677,5 | 679,0 |
| 170 | | Ba | An Khê | 404,5 | 405,5 | 406,5 |
| 171 | | Ba | AyunPa | 153,0 | 154,5 | 156,0 |
| 172 | Đắk Lắk | KrôngBuk | Cầu 42 (KrôngBuk) | 454,0 | 455,0 | 456,0 |
| 173 | | KrôngAna | Giang Sơn | 420,0 | 422,0 | 424,0 |
| 174 | | SrêPóc | Bản Đôn | 171,0 | 173,0 | 174,0 |
| 175 | Đắk Nông | Đắk Nông | Đắk Nông | 589,0 | 589,5 | 590,5 |
| 176 | | Krôngô | Đức Xuyên | 424,7 | 426,7 | 428,7 |
| 177 | Lâm Đồng | Cam Ly | Thanh Bình | 831,0 | 832,0 | 833,0 |
| 178 | | Đa Nhím | Đại Ninh | 828,5 | 830,0 | 831,5 |
| 179 | | La Ngà | Đại Nga | 739,0 | 739,5 | 740,0 |
| 180 | Đồng Nai | La Ngà | Phú Hiệp | 104,5 | 105,5 | 106,5 |
| 181 | | Hồ Trị An | Trị An | 61,4 | 61,6 | 61,8 |
| 182 | | Đồng Nai | Tà Lài | 112,0 | 112,5 | 113,0 |
| 183 | | Đồng Nai | Biên Hòa | 1,8 | 2,0 | 2,2 |
| 184 | Bình Dương | Bé | Phước Hòa | 28,0 | 29,0 | 30,0 |
| 185 | | Sài Gòn | Dầu Tiếng | 2,0 | 2,5 | 3,0 |
| 186 | | Sài Gòn | Thủ Dầu Một | 1,4 | 1,5 | 1,6 |
| 187 | TP. Hồ Chí Minh | Sài Gòn | Phú An | 1,4 | 1,5 | 1,6 |
| 188 | | Đồng Điện | Nhà Bè | 1,4 | 1,5 | 1,6 |
| 189 | Tây Ninh | Bến Đá | Cần Đăng | 10,0 | 11,0 | 12,0 |
| 190 | | Vàm Cỏ Đông | Gò Dầu Hạ | 1,0 | 1,2 | 1,4 |
| 191 | Long An | Vàm Cỏ Đông | Bến Lức | 1,3 | 1,4 | 1,5 |
| 192 | | Vàm Cỏ Tây | Tuyên Nhơn | 1,1 | 1,3 | 1,5 |
| 193 | | Vàm Cỏ Tây | Kiến Bình | 1,4 | 1,6 | 1,8 |
| 194 | | Vàm Cỏ Tây | Mộc Hóa | 1,2 | 1,6 | 2,0 |
| 195 | | Vàm Cỏ Tây | Tân An | 1,2 | 1,4 | 1,6 |
| 196 | | Kênh Hồng Ngự | Tân Hưng | 2,2 | 2,8 | 3,5 |

| | | | | | | |
|-----|------------|----------------------------|------------------------|------|------|------|
| 197 | Đồng Tháp | Tiền | Cao Lãnh | 1,9 | 2,1 | 2,3 |
| 198 | | Kênh Phước Xuyên | Trường Xuân | 1,5 | 2,0 | 2,5 |
| 199 | Tiền Giang | Kênh Xáng | Long Định | 1,5 | 1,6 | 1,7 |
| 200 | | Kênh Hồng Ngự | Hậu Mỹ Bắc | 1,6 | 1,7 | 1,8 |
| 201 | | Bà Rài | Cai Lậy | 1,5 | 1,65 | 1,7 |
| 202 | | Cửa Tiểu | Hòa Bình | 1,4 | 1,5 | 1,6 |
| 203 | | Cửa Tiểu | Vàm Kênh | 1,4 | 1,5 | 1,6 |
| 204 | | Tiền | Mỹ Tho | 1,4 | 1,5 | 1,6 |
| 205 | Vĩnh Long | Tiền | Mỹ Thuận | 1,6 | 1,7 | 1,8 |
| 206 | Trà Vinh | Hậu | Cầu Quan | 1,8 | 1,9 | 2,0 |
| 207 | | Cổ Chiên | Trà Vinh | 1,7 | 1,8 | 1,9 |
| 208 | Bến Tre | Cổ Chiên | Bến Trại | 1,65 | 1,75 | 1,85 |
| 209 | | Cửa Đại | Bình Đại | 1,6 | 1,7 | 1,8 |
| 210 | | Hàm Luông | An Thuận | 1,6 | 1,7 | 1,8 |
| 211 | | Hàm Luông | Chợ Lách | 1,7 | 1,8 | 1,9 |
| 212 | | Hàm Luông | Mỹ Hóa | 1,55 | 1,65 | 1,75 |
| 213 | An Giang | Rạch Ông Chường | Chợ Mới | 2,0 | 2,5 | 3,0 |
| 214 | | Kênh Vĩnh Tế | Xuân Tô | 3,0 | 3,5 | 4,0 |
| 215 | | Kênh Núi Chóc Năng Gù | Vĩnh Hanh | 1,9 | 2,3 | 2,7 |
| 216 | | Kênh Tri Tôn | Tri Tôn | 2,0 | 2,4 | 2,8 |
| 217 | | Kênh Vĩnh Tế | Vĩnh Gia | 2,0 | 2,4 | 2,8 |
| 218 | | Kênh Tri Tôn | Cô Tô | 1,4 | 1,8 | 2,2 |
| 219 | | Kênh Tám Ngàn | Lò Gạch (Lương An Trà) | 1,7 | 2,1 | 2,5 |
| 220 | | Kênh Ba Thê | Vọng Thê | 1,4 | 1,8 | 2,2 |
| 221 | | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | Núi Sập | 1,4 | 1,8 | 2,2 |
| 222 | | Vàm Nao | Vàm Nao | 2,5 | 2,9 | 3,3 |
| 223 | | Tiền | Tân Châu | 3,5 | 4,0 | 4,5 |
| 224 | | Hậu | Châu Đốc | 3,0 | 3,5 | 4,0 |
| 225 | | Hậu | Long Xuyên | 1,9 | 2,2 | 2,5 |
| 226 | | Hậu | Khánh An | 4,2 | 4,7 | 5,2 |
| 227 | Cần Thơ | Hậu | Cần Thơ | 1,8 | 1,9 | 2,0 |
| 228 | Sóc Trăng | Hậu | Trần Đề | 2,1 | 2,2 | 2,3 |
| 229 | | Hậu | Đại Ngãi | 1,8 | 1,9 | 2,0 |
| 230 | | Cái Côn | Phụng Hiệp | 1,2 | 1,3 | 1,4 |

| | | | | | | |
|-----|------------|----------------------------|--------------|------|------|------|
| 231 | Hậu Giang | Xà No | Vị Thanh | 0,55 | 0,65 | 0,75 |
| 232 | Bạc Liêu | Quản Lộ Phụng Hiệp | Phước Long | 0,6 | 0,75 | 0,9 |
| 233 | | Gành Hào | Gành Hào | 1,8 | 2,0 | 2,2 |
| 234 | Kiên Giang | Kênh Cái Sắn | Tân Hiệp | 0,9 | 1,2 | 1,5 |
| 235 | | Kiên | Rạch Giá | 0,7 | 0,8 | 0,9 |
| 236 | | Cái Lớn | Xẻo Rô | 0,8 | 0,9 | 1,0 |
| 237 | | Kênh Vĩnh Tế | Vĩnh Điều | 1,7 | 2,0 | 2,3 |
| 238 | | Kênh T3 | Vĩnh Phú | 1,5 | 1,8 | 2,1 |
| 239 | | Kênh T5 | Nông Trường | 1,6 | 1,9 | 2,2 |
| 240 | | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | Tân Thành | 1,2 | 1,5 | 1,8 |
| 241 | | Kênh Tri Tôn | Nam Thái Sơn | 0,9 | 1,2 | 1,5 |
| 242 | Cà Mau | Ông Đốc | Sông Đốc | 0,75 | 0,85 | 0,95 |
| 243 | | Cửa Lớn | Năm Căn | 1,4 | 1,5 | 1,6 |
| 244 | | Gành Hào | Cà Mau | 0,65 | 0,75 | 0,85 |

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện quy định cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước

Năm

1. Kết quả triển khai thực hiện Quyết định quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông

(Đánh giá sự phù hợp về quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên địa bàn quản lý với tình hình thực tế trong quá trình triển khai công tác phòng chống thiên tai lũ, ngập lụt;...)

2. Danh sách mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí do địa phương quy định (nếu có)

3. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

4. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- ...
- Lưu: VT, ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**
(Ký tên, đóng dấu)